



wài guó rén
外国人
noun · foreigner

Example Sentences

Nà gè wài guó rén huì shuō zhōng wén.
那个外国人会说中文。

That foreigner can speak Chinese.

Hěn duō wài guó rén lái zhōng guó lǚ yóu.
很多外国人来中国旅游。

Many foreigners come to China to travel.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
人	人	人	人	人							